

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

(Cấp điều chỉnh lần 01)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam để thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Xét các Văn bản số 06-25/PS và 07-25/PS ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của cơ sở Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT.

Điều 2. Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ NN&MT;
- Bộ phận một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam;
- Lưu: VT, MT, HHa.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục**NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Điều chỉnh nội dung Mục 1 Điều 1 của Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT, cụ thể:

1.1. Điều chỉnh nội dung tại mục 1.3 Điều 1:

“1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3600710751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 09 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2113725466 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2005 và *chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 10 năm 2024*”

1.2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 1.6 Điều 1:

“1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án: 1.999.000,4 m². Trong đó:

+ Diện tích của các xưởng sản xuất: 296.026,304 m².

+ Diện tích cho thuê nhà xưởng: 381.938,74 m².

+ Diện tích hạ tầng khác: 1.321.035,356 m².

- Tóm tắt quy trình sản xuất sản phẩm:

+ Quy trình sản xuất khuôn mẫu:

Thiết kế mẫu 2D, 3D/ Nguyên liệu (gỗ, nhựa cứng) → Gia công thô → Gia công chi tiết → Tạo khuôn gỗ/ nhựa cứng → Vỏ khuôn đúc (cát, thạch cao, sứ)

Nguyên liệu (nhôm, sắt) + Vỏ khuôn đúc → Đúc khuôn → Tạo khuôn sắt, nhôm/Miếng liệu sau in kim loại → Bào, phay bằng → Gia công thô → Gia công chi tiết → Thử khuôn → Xịt sơn → Kiểm tra → Khuôn mẫu”

2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT), cụ thể:

2.1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 1.1 Phần B:

“1.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại khu hành chính JH (nguồn số 29) đưa qua các bể tự hoại (12 bể tự hoại có tổng dung tích 201,32 m³), sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

- Nước thải từ bếp ăn tại khu hành chính JH (nguồn số 30) được dẫn qua bể lắng dầu (đặt tại bếp ăn JH02 có dung tích thiết kế 6,82 m³), sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải

tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại khu thể thao KS (nguồn số 31) đưa qua các bể tự hoại (02 bể tự hoại có tổng dung tích 16 m^3), sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

1.1.2 .Nước thải sản xuất

- Nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn ở khu A sau khi xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (nguồn số 13) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa keo ở khu A sau khi lắng (nguồn số 16) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

- Nước thải từ công đoạn xịt sơn tại xưởng J3 sau khi xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (nguồn số 18) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

- Nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn ở khu K sau khi xử lý sơ bộ bởi hệ thống xử lý nước thải công suất $18 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (nguồn số 22) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh khuôn ở khu J (nguồn số 32) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa keo ở khu K sau khi lắng (nguồn số 33) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.

- Nước thải từ vệ sinh thiết bị (nguồn số 34), nước thải từ phòng kiểm tra nước thải (nguồn số 35) tại khu xử lý nước thải tập trung được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.”

2.2. Bổ sung nội dung tại mục 1.2 Phần B:

“1.2.7. Bể lắng nước thải từ quá trình rửa keo tại A21b

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (nguồn số 16) → Bồn chứa nước thải → Lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E (Bùn phát sinh → Chuyển giao xử lý).

- Công suất thiết kế: $1.440 \text{ m}^3/48 \text{ giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương)

1.2.8. Bể lắng nước thải từ quá trình rửa keo tại K20

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (nguồn số 33) → Bể chứa nước thải → Lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu E (Bùn phát sinh → Chuyển giao xử lý).

- Công suất thiết kế: 2.250 m³/48 giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương)."

3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT), cụ thể:

3.1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 1.1 Phần A:

3.1.1. Không phát sinh những nguồn thải sau:

“- Nguồn số 11: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại Xưởng A14 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A14.XS.

- Nguồn số 13: Hơi dung môi từ công đoạn nhúng khuôn dao tại Xưởng A9, thu gom về hệ thống xử lý khí thải A9.1XS.

- Nguồn số 15: Bụi từ công đoạn cắt liệu kim loại bằng máy cắt laser tại Xưởng A9 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A9.7YM.”

3.1.2. Bổ sung những nội dung sau:

“a. Nguồn phát sinh khí thải tại khu A:

- Nguồn số 271: Hơi dung môi từ công đoạn nhúng khuôn dao tại xưởng A16, thu gom về hệ thống xử lý khí thải A16.1NS.

- Nguồn số 272: Bụi từ máy cắt liệu kim loại plasma tại xưởng A16 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A16.2YM.

- Nguồn số 273: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị tại xưởng A6 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A6.4XS.

- Nguồn số 274: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại xưởng A10 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A10.7XS.

c. Nguồn phát sinh khí thải tại khu K

- Nguồn số 275: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị tại kho Bảo trì K18 thu gom về hệ thống xử lý khí thải K18.1XS.”

3.2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 2.1 Phần A:

3.2.1. Không phát sinh những dòng thải sau:

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải A14.2XS của hệ thống xử lý khí thải A14.XS tại Xưởng A14 (nguồn số 11). Vị trí xả khí thải có tọa độ X = 1210815; Y = 421041.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải A14.2XS của hệ thống xử lý khí thải A14.XS tại Xưởng A14 (nguồn số 11). Vị trí xả khí thải có tọa độ X = 1210815; Y = 421041.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải A9.1XS của hệ thống xử lý khí thải A9.1XS tại Xưởng A9 (nguồn số 13). Vị trí xả khí thải có tọa độ X = 1210911; Y = 421112.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải A9.7YM của hệ thống xử lý khí thải

A9.7YM tại Xưởng A9 (nguồn số 15). Vị trí xả khí thải có tọa độ X = 1210905; Y = 421130.

3.2.2. Bổ sung những nội dung sau:

“a. Dòng khí thải tại khu A:

- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thải A16.1NS của hệ thống xử lý khí thải A16.1NS tại xưởng A16 (nguồn số 271). Vị trí xả khí thải có tọa độ 1210915; Y = 421002.

- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thải A16.2YM của hệ thống xử lý khí thải A16.2YM tại xưởng A16 (nguồn số 272). Vị trí xả khí thải có tọa độ 1210914; Y = 421002.

- Dòng khí thải số 49: Tương ứng với ống thải A6.4XS của hệ thống xử lý khí thải A6.4XS tại xưởng A6 (nguồn số 273). Vị trí xả khí thải có tọa độ X = 1210697; Y = 421191

- Dòng khí thải số 50: Tương ứng với ống thải A10.7XS của hệ thống xử lý khí thải A10.7XS tại xưởng A10 (nguồn số 274). Vị trí xả khí thải có tọa độ X = 1210826; Y = 421161.

c. Dòng khí thải tại khu K:

- Dòng khí thải số 51: Tương ứng với ống thải K18.1XS của hệ thống xử lý khí thải K18.1XS tại kho Bảo trì (nguồn số 275). Vị trí xả khí thải có tọa độ X = 1211580; Y = 421569

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải: nằm trong khuôn viên Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam tại KCN Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai.”

3.3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 2.2 Phần A:

3.3.1. Điều chỉnh giảm lưu lượng xả khí thải những dòng khí thải sau:

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 14 : Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000m³/giờ.

3.3.2. Điều chỉnh lưu lượng xả khí thải như sau:

“2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 278.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.”

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 48 từ hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt kim loại (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và đề xuất của Chủ dự án đầu tư				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	-	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải số 49, 50, 51 từ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi công đoạn xít sơn (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,8 và Kv = 1,0; QCVN 20:2009/BTNMT) và đề xuất của Chủ dự án đầu tư				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	-	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
5	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		
6	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
7	Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
8	Butanol	mg/Nm ³	360		
9	Heptan	mg/Nm ³	2.000		
10	Toluen	mg/Nm ³	750		
IV	Dòng khí thải số 47 từ hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn nhúng sơn khuôn dao (QCVN 20:2009/BTNMT) và đề xuất của Chủ dự án đầu tư				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	-	-		
4	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
6	Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
7	Butanol	mg/Nm ³	360		
8	Heptan	mg/Nm ³	2.000		
9	Toluen	mg/Nm ³	750		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

3.4. Điều chỉnh nội dung tại mục 1.1 Phần B:

“a. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý bụi, khí thải

a1. Tại khu A

- Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn nhúng sơn khuôn dao tại xưởng A16 (nguồn số 271) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải A16.1NS để xử lý.

- Bụi phát sinh từ máy cắt kim loại plasma tại xưởng A16 (nguồn số 272) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải A16.2YM để xử lý.

- Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị tại xưởng A6 (nguồn số 273) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải A6.4XS để xử lý.

- Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại xưởng A10 (nguồn số 274) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải A10.7XS để xử lý

a3. Tại khu K

- Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị tại kho Bảo trì K18 (nguồn số 275) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải K18.1XS để xử lý.”

3.5. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 1.2 Phần B:

3.5.1. Không vận hành các hệ thống xử lý khí thải sau:

“1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu A

b. Hệ thống thu gom và xử lý khí bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại Xưởng A14

- Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn (nguồn số 11) → Chụp hút → đường ống thu gom → Màng nước → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 11, 12).

- Số lượng: 01 hệ thống và 02 ống thải.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

c. Hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi từ công đoạn nhúng sơn khuôn dao tại Xưởng A9

- Quy trình xử lý: Hơi dung môi nhúng sơn khuôn dao (nguồn số 13) → Chụp hút → đường ống thu gom → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 14).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

e. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt liệu kim loại bằng máy laser tại Xưởng A9

- Quy trình xử lý: Bụi cắt liệu kim loại (nguồn số 15) → Chụp hút → Lọc túi vải → quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 16).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc.”

3.5.2. Điều chỉnh, bổ sung các hệ thống xử lý khí thải sau:

“1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu A

b. Hệ thống thu gom và xử lý khí bụi, hơi dung môi từ công đoạn xít sơn tại khu A (xưởng A1, A6, A8, A10, kho Công vụ A26)

- Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi từ công đoạn xít sơn (nguồn số 03 đến số 10, 12, 273, 274) → Màng nước → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 03 đến số 10, 13, 49, 50).

- Số lượng: 11 hệ thống và 11 ống thải.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống có $Q = 1.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, 02 hệ thống có $Q = 2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ /hệ thống, 06 hệ thống có $Q = 3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, 02 hệ thống có $Q = 10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$;

- Hóa chất vật liệu sử dụng: không.

f. Hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi từ công đoạn nhúng sơn khuôn dao tại xưởng A16

- Quy trình xử lý: Hơi dung môi nhúng sơn khuôn dao (nguồn số 271) → chụp hút → đường ống thu gom → than hoạt tính → quạt hút → ống thải (Dòng khí thải số 47).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

g. Hệ thống xử lý bụi từ máy cắt liệu kim loại plasma tại xưởng A16

- Quy trình xử lý: Bụi cắt liệu kim loại (nguồn số 272) → phễu thu → đường ống → túi lọc → quạt hút → ống thải (Dòng khí thải số 48).

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc.”

3.5.3. Điều chỉnh nội dung sau:

“1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu J

c. Hệ thống thu gom và xử lý khí bụi, hơi dung môi từ công đoạn xít sơn tại xưởng J3

- Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi từ công đoạn xít sơn (nguồn số 22 đến số 42) → Màng nước → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 23 đến số 43).

- Số lượng: 21 hệ thống và 21 ống thải.”

3.5.4. Điều chỉnh nội dung sau:

“1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu K

Hệ thống thu gom và xử lý khí bụi, hơi dung môi từ công đoạn xít sơn tại xưởng K1, kho Bảo trì K18

- Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi từ công đoạn xít sơn (nguồn số 43, 275) → Màng

nước → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 44, 51).

- Số lượng: 02 hệ thống và 02 ống thải.
- Công suất thiết kế: 01 hệ thống $Q = 5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, 01 hệ thống $Q = 10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Hóa chất vật liệu sử dụng: không.”

3.6. Bổ sung nội dung tại mục 2 Phần B:

“2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị khu A, hệ thống xử lý khí thải A6.4XS tại xưởng A6.

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại khu A, hệ thống xử lý khí thải A10.7XS tại xưởng A10.

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị tại khu K, bao gồm hệ thống xử lý khí thải K18.1XS tại kho bảo trì K18.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

a. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn

+ Trên ống thải A6.4XS của hệ thống xử lý khí thải A6.4XS tại xưởng A6.

+ Trên ống thải A10.7XS của hệ thống xử lý khí thải A10.7XS tại xưởng A10.

+ Trên ống thải K18.1XS của hệ thống xử lý khí thải K18.1XS tại kho bảo trì K18.”

4. Điều chỉnh, bổ sung yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT), cụ thể:

4.1. Bổ sung nội dung tại mục 2.1.2 Phần A:

“- Nhà máy có 06 khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại khu A có diện tích $28,49 \text{ m}^2$ (thuộc khu lưu chứa chất thải A9a).”

4.2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 2.2.2 Phần A:

“- Nhà máy có 08 khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu A có diện tích 500 m^2 (thuộc kho lưu chứa chất thải A22a có tổng diện tích 700 m^2).

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu A có diện tích $47,728 \text{ m}^2$ (thuộc khu lưu chứa chất thải A9a).”

4.3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 2.3.2 Phần A:

4.3.1. Không bố trí khu vực lưu chứa chất thải sau:

“- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu A có diện tích 25 m^2 (thuộc kho lưu chứa chất thải A22a có tổng diện tích 700 m^2).

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu EW có diện tích 690m² (thuộc kho lưu chứa chất thải EW02 có tổng diện tích 1.656 m²).

4.3.2. Điều chỉnh, bổ sung khu vực lưu chứa chất thải sau:

“- Nhà máy có 05 khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu A có diện tích 110,7 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải A21b).”

5. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo:

5.1. Thực hiện đúng các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục này và tiếp tục thực hiện các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT.

5.2. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

5.2. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định của chính quyền địa phương và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5.3. Thực hiện thông kê, báo cáo các nguồn thải phát sinh không phải xử lý trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm hoặc đột xuất./.